

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tại các văn bản: tờ trình số 1970/TTr-CHHĐTVN ngày 03 tháng 6 năm 2025 trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 2219/CHHĐTVN-KCHT ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc đính chính Phụ lục 03 tờ trình số 1970/TTr-CHHĐTVN ngày 03 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng

Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Quảng Ninh gồm các khu bến: khu bến Cái Lân; khu bến Cẩm Phả; khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút); khu bến Hải Hà; khu bến khác gồm bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn - Vạn Hoa (phía Đông Bắc đảo Cái Bầu), bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, bến cảng huyện đảo Cô Tô; các bến phao, khu chuyên tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 137,25 triệu tấn đến 157,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,65 triệu TEU đến 0,93 triệu TEU); hành khách từ 260,3 nghìn lượt khách đến 279,6 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 27 bến cảng đến 30 bến cảng gồm từ 54 cầu cảng đến 60 cầu cảng với tổng chiều dài từ 12.285 m đến 13.615 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm, hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,5%/năm đến 1,6%/năm.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Cái Lân

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 24,75 triệu tấn đến 28,75 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,37 triệu TEU đến 0,59 triệu TEU); hành khách từ 260,3 nghìn lượt khách đến 279,6 nghìn lượt khách;

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 09 bến cảng gồm 22 cầu cảng với tổng chiều dài 4.533 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng tổng hợp Cái Lân: 08 cầu cảng tổng hợp, rời, container với tổng chiều dài 1.535 m, tiếp nhận tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; nghiên cứu đầu tư xây dựng các bến cảng cho tàu cỡ nhỏ (trọng tải đến 10.000 tấn) làm nhiệm vụ gom hàng tại phía thượng lưu các cầu cảng hiện hữu, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 13,5 triệu tấn đến 16,8 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu B12: 03 cầu cảng hàng lỏng với tổng chiều dài 482 m, tiếp

nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,95 triệu tấn đến 2,65 triệu tấn, không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long.

. Bến cảng Nhà máy xi măng Hạ Long: 02 cầu cảng hàng rời với tổng chiều dài 423 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,3 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Cái Lân: 01 cầu cảng hàng lỏng với chiều dài 209 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Xi măng Thăng Long: 03 cầu cảng hàng rời với tổng chiều dài 205 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,0 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long: 01 cầu cảng hàng rời với chiều dài 394 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,2 triệu tấn.

. Bến cảng Hải Phát: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 210 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng 12-11: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 151 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng khách quốc tế Hạ Long: 02 cầu cảng với tổng chiều dài 924 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 260,3 nghìn lượt khách đến 279,6 nghìn lượt khách.

- Khu bến Cẩm Phả

+ Về hàng hóa thông qua: từ 17,7 triệu tấn đến 19,2 triệu tấn (trong đó hàng container khoảng từ 0,23 triệu TEU đến 0,28 triệu TEU);

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 06 bến cảng gồm 12 cầu cảng với tổng chiều dài 3.202 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng than Cẩm Phả: 02 cầu cảng hàng rời với tổng chiều dài 550 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 7,0 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả: 04 cầu cảng hàng rời với tổng chiều dài 405 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh: 01 cầu cảng lỏng/khí với chiều dài 412 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Cửa Ông: 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 499 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Con Ong - Hòn Nét: 02 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng

chiều dài 950 m, tiếp nhận tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 4,5 triệu tấn đến 6,0 triệu tấn.

. Bến cảng 324: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 386 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,0 triệu tấn.

- Khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút)

+ Về hàng hóa thông qua: từ 14,0 triệu tấn đến 18,0 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 06 bến cảng đến 08 bến cảng gồm từ 10 cầu cảng đến 12 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.676 m đến 3.281 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Xuân Trường Hai: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 380 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 2,5 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

. Bến cảng hàng lỏng Yên Hưng: 01 cầu cảng lỏng/khí với chiều dài 426 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 1,5 triệu tấn đến 1,7 triệu tấn.

. Các bến cảng Khu công nghiệp Nam Tiền Phong: từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng gồm từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, container, rời, lỏng khí với chiều dài từ 260 m đến 610 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 2,5 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

. Các bến cảng Khu công nghiệp Bắc Tiền Phong: 02 bến cảng gồm 05 cầu cảng tổng hợp, container, rời, lỏng khí với tổng chiều dài 1.390 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 4,5 triệu tấn đến 5,8 triệu tấn.

. Các bến cảng Khu công nghiệp Bạch Đằng (Đầm Nhà Mạc): từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng gồm từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, container, rời, lỏng khí với chiều dài từ 220 m đến 475 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 3,0 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

. Các bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng, sông Rút: được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển, năng lực đầu tư của các nhà đầu tư vào khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.

- Khu bến Hải Hà

+ Về hàng hóa thông qua: từ 1,25 triệu tấn đến 1,80 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm từ 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng với tổng chiều dài từ 750 m đến 1.000 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng tổng hợp, container, rời: từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài từ 250 m đến 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải từ 30.000 tấn đến 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua

qua từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn.

. Bến cảng lồng/khí: 02 cầu cảng lồng/khí với tổng chiều dài 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải từ 30.000 tấn đến 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,25 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

- Bến cảng Mũi Chùa: từ 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng tổng hợp, rời, lồng/khí với tổng chiều dài từ 375 m đến 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,35 triệu tấn đến 0,6 triệu tấn.

- Bến cảng Vân Đồn - Vạn Hoa (Phía Đông Bắc đảo Cái Bàu): từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài từ 150 m đến 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có yêu cầu, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,25 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn, kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng.

- Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng gồm từ 02 cầu cảng đến 03 cầu cảng tổng hợp, hàng lồng/khí với tổng chiều dài từ 500 m đến 700 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 2,0 triệu tấn đến 2,45 triệu tấn (trong đó hàng container khoảng từ 0,05 triệu TEU đến 0,06 triệu TEU) phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch dự trữ hạ tầng xăng dầu, khí đốt kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu.

- Bến cảng huyện đảo Cô Tô: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 100 m, tiếp nhận tàu trọng tải từ 2.000 tấn đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,05 triệu tấn đến 0,1 triệu tấn phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

- Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải

+ Về hàng hóa thông qua: từ 76,9 triệu tấn đến 85,9 triệu tấn;

+ Quy mô các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải cụ thể như sau:

. Khu vực Hạ Long: gồm khu vực Hòn Gai (gồm khu neo Hạ Long 1, Hạ Long 2, Hạ Long 3, Hạ Long 3 mở rộng) với 24 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn (phù hợp với điều kiện tự nhiên), khu vực Hòn Miều và Hòn Pháo với 16 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; không phát triển mở rộng, giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai (khu neo Cửa Lục, Hòn Gai 7) phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả đủ điều kiện thay thế.

. Khu vực Cẩm Phả: gồm 03 bến phao tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, khu neo Hòn Ót với 09 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong với 38 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, Hòn Nét với 29 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện. Các bến phao, khu neo đậu, chuyển tải khai thác đảm bảo các điều kiện về môi trường, an toàn, an ninh hàng hải, di dời khi có các bến cảng thay thế hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo phù hợp với quy hoạch có liên quan.

. Khu vực Mũi Chùa: có 02 điểm neo phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa

tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khai thác đảm bảo các điều kiện về môi trường, an toàn, an ninh hàng hải, di dời khi có các bến cảng thay thế hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo phù hợp với quy hoạch có liên quan.

. Khu vực Vạn Gia: có 09 điểm neo phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần và sẽ chấm dứt hoạt động khi bến cảng Vạn Ninh hoạt động, đủ điều kiện thay thế.

- Các khu neo đậu kết hợp tránh, trú bão: quy hoạch 163 điểm neo đậu kết hợp tránh, trú bão, trong đó:

+ Khu vực Mũi Chùa: có 02 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu vực Hòn Gai: quy hoạch 40 điểm neo trong đó khu neo Hạ Long 1 có 15 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hạ Long 2 có 01 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 85.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hạ Long 3 có 07 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 85.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hạ Long 3 mở rộng có 01 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Pháo có 04 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Miếu 1 có 06 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Miếu 2 có 06 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, giảm dần hoạt động các khu neo đậu tại Cửa Lục, Hòn Gai 7 phù hợp với quy hoạch chung của thành phố Hạ Long.

+ Khu vực Cẩm Phả: quy hoạch 83 điểm neo bao gồm khu neo Cặp Tiên có 02 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, khu neo Hòn Ót có 09 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Con Ong 1 có 18 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Con Ong 2 có 13 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Nét 1 có 08 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Hòn Nét 2 có 21 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Cống Tây có 05 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, khu neo Con Ong 3 (khu vực Nam Hòn Vích) có 07 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu neo Hòn Soi Mui: có 01 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu vực Vụng Ô Lợn: khu neo Cửa Đồi 1 có 04 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khu neo Cửa Đồi 2 có 02 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu vực Vạn Gia - Hải Hà: khu neo Vạn Gia có 09 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, khai thác phù hợp với tiến trình đầu tư bến cảng Vạn Ninh; khu neo Hải Hà 1, 2 có 12 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn.

+ Khu vực sông Chanh (Yên Hưng): có 10 điểm neo tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu vực Cô Tô và khu vực khác khi có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm. Bến cảng Con Ong - Hòn Nét (thuộc khu bến Cẩm Phả) có quy mô dự kiến phát triển khoảng 18 cầu cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Cải tạo nâng cấp tuyến luồng Hòn Gai - Cái Lân hiện hữu đảm bảo tiếp nhận tàu trọng tải 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, nghiên cứu mở rộng vùng quay tàu trước cầu số 5 bến cảng tổng hợp Cái Lân. Thiết lập tuyến luồng công cộng Cẩm Phả trên cơ sở tuyến luồng hiện hữu với quy mô chiều dài luồng 37 km từ phao “0” mới (kéo dài tuyến luồng hiện hữu thêm 5km) đến phao số 19 (hòn Con Ong) tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện đảm bảo an toàn hành hải. Tuyến luồng sông Chanh tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn đáp ứng điều kiện hành hải. Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng Vạn Gia hiện hữu tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn đáp ứng điều kiện hành hải. Nghiên cứu phát triển tuyến luồng Hải Hà tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn khi đủ điều kiện. Nghiên cứu thiết lập tuyến luồng hàng hải Yên Hưng - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái - Bắc Luân trên cơ sở tuyến luồng đường thủy nội địa hiện hữu khi đủ điều kiện. Các luồng hàng hải chuyên dùng được đầu tư, nâng cấp phù hợp với quy hoạch các bến cảng và theo nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải với quy mô lớn hơn phù hợp với quy hoạch bến cảng. Quy hoạch kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại khu vực cảng biển (hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải; bến công vụ, khu neo chờ, tránh trú bão).

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long (gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 771 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn không tải); bến cảng Nhà máy Nosco Shipyard (gồm 06 cầu cảng với tổng chiều dài 1.936 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn không tải); bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp

với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại các khu vực Hòn Gai, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vạn Ninh - Vạn Gia, Hải Hà, Mũi Chùa, Cửa Đồi.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 1.759,9 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics,... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 115.136,1 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn đến 2030 khoảng 34.578 tỷ đồng gồm nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 6.300 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 28.278 tỷ đồng *(chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa)*.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải (với vùng quay trở tàu đồng bộ): luồng vào các cảng khu vực Cẩm Phả và khu chuyên tải Hòn Nét cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn, luồng sông Chanh cho tàu đến 50.000 tấn đáp ứng điều kiện hành hải. Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo đậu tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS), bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư bến cảng Con Ong - Hòn Nét, bến cảng LNG Quảng Ninh tại khu bến Cẩm Phả; các bến cảng tại khu bến Yên Hưng.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường

công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Quảng Ninh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Quảng Ninh.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang



PHỤ LỤC 01: DỰ ÁN KINH HOÁ THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 860 /QĐ-BXD ngày 19/06/2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
TỔNG CỘNG		137,25	7,0	122,5	7,75	157,3	10,0	138,5	8,8
I	KHU BẾN CÁI LÂN	24,75	4,0	18,5	2,25	28,75	6,3	19,5	2,95
1	Bến cảng tổng hợp Cái Lân (cầu tạm, số 1,2,3,4,5,6,7)	13,5	4,0	9,5	-	16,8	6,3	10,5	-
2	Bến cảng xăng dầu B12	1,95	-	-	1,95	2,65	-	-	2,65
3	Bến cảng NMXM Hạ Long	3,3	-	3,3	-	3,3	-	3,3	-
4	Bến cảng xăng dầu Cái Lân	0,3	-	-	0,3	0,3	-	-	0,3
5	Bến cảng NMXM Thăng Long	2,0	-	2,0	-	2,0	-	2,0	-
6	Bến cảng NMNĐ Thăng Long	2,2	-	2,2	-	2,2	-	2,2	-
7	Bến cảng Hải Phát	1,0	-	1,0	-	1,0	-	1,0	-
8	Bến cảng 12-11	0,5	-	0,5	-	0,5	-	0,5	-
9	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU BẾN CẨM PHẢ	17,7	2,5	13,0	2,2	19,2	3,0	14,0	2,2
1	Bến cảng than Cẩm Phả	7,0	-	7,0	-	7,0	-	7,0	-
2	Bến cảng NMXM Cẩm Phả	3,0	-	3,0	-	3,0	-	3,0	-
3	Bến cảng 324	1,0	-	1,0	-	1,0	-	1,0	-
4	Bến cảng nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh	1,2	-	-	1,2	1,2	-	-	1,2
5	Bến cảng xăng dầu Cửa Ông (Petro Bình Minh)	1,0	-	-	1,0	1,0	-	-	1,0
6	Bến cảng Con Ông – Hòn Nét	4,5	2,5	2,0	-	6,0	3,0	3,0	-
III	KHU BẾN YÊN HƯNG	14,0	-	11,0	3,0	18,0	-	14,8	3,2
1	Bến cảng Xuân Trường Hai	2,5	-	2,5	-	3,5	-	3,5	-
2	Bến cảng hàng lỏng Yên Hưng	1,5	-	-	1,5	1,7	-	-	1,7
3	Bến cảng KCN Nam Tiền Phong								
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	2,0	-	2,0	-	3,0	-	3,0	-
-	Bến cảng lỏng/khí	0,5	-	-	0,5	0,5	-	-	0,5
4	Bến cảng KCN Bắc Tiền Phong								
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	4,0	-	4,0	-	5,3	-	5,3	-
-	Bến cảng lỏng/khí	0,5	-	-	0,5	0,5	-	-	0,5
5	Bến cảng KCN Đầm Nhà Mạc								
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	2,5	-	2,5	-	3,0	-	3,0	-

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
-	Bến cảng lỏng/khí	0,5	-	-	0,5	0,5	-	-	0,5
6	Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng, sông Rút	Phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển, năng lực đầu tư của các nhà đầu tư vào khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam							
7	Bến cảng Nosco	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	KHU BẾN HẢI HÀ	1,25	-	1,0	0,25	1,8	-	1,5	0,3
1	Bến cảng tổng hợp, container, rời	1,0	-	1,0	-	1,5	-	1,5	-
2	Bến cảng lỏng/khí	0,25	-	-	0,25	0,3	-	-	0,3
V	BẾN CẢNG VẠN GIA, VẠN NINH	2,0	0,5	1,5	-	2,45	0,7	1,7	0,05
1	Bến cảng tổng hợp Vạn Ninh	2,0	0,5	1,5	-	2,4	0,7	1,7	-
2	Bến cảng xăng dầu Vạn Gia	-	-	-	-	0,05	-	-	0,05
VI	BẾN CẢNG MŨI CHÙA	0,35	-	0,3	0,05	0,6	-	0,5	0,1
VII	BẾN CẢNG VÂN ĐỒN – VẠN HOA (PHÍA ĐÔNG BẮC ĐẢO CÁI BẦU)	0,25	-	0,25	-	0,5	-	0,5	-
<i>Kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng</i>									
VIII	BẾN CẢNG CÔ TÔ	0,05	-	0,05	-	0,1	-	0,1	-
IX	BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU CHUYỂN TẢI	76,9	-	76,9	-	85,9	-	85,9	-
1	Khu vực Hạ Long	15,0	-	15,0	-	15,0	-	15,0	-
2	Khu vực Cẩm Phả	61,15	-	61,15	-	70,15	-	70,15	-
3	Khu vực Mũi Chùa	0,5	-	0,5	-	0,5	-	0,5	-
4	Khu vực Vạn Gia	0,25	-	0,25	-	0,25	-	0,25	-

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày /6/2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	TỔNG CỘNG	260,3	279,6
1	Bến cảng khách quốc tế Hạ Long	260,3	279,6

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 860 /QĐ-BXD ngày 19/06 /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
CẢNG BIỂN QUẢNG NINH										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	29/5.591,2			54/12.284,9÷60/13.614,9		165,9÷191,8	1.759,9	6.819,3	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	5/1.371			14/2.769÷15/3.307					
I	KHU BẾN CÁI LÂN									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	21/4.196			22/4.531,7÷22/4.531,7		31,5÷34,5	473,0	38,3	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	15/2.581,5	Container 4.000 TEU; Tổng hợp, rời 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện		16/2.917,2÷16/2.917,2	Container 4.000 TEU; Tổng hợp, rời 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	26,2÷29,3	292,0	23,1	
+	Bến cảng lỏng/khi	4/690,5	40.000		4/690,5÷4/690,5	40.000	5,3÷5,3	13,4	10,1	
+	Bến cảng khách	2/924	225.000 GT		2/924÷2/924	225.000 GT	-	167,6	5,2	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	3/771			3/771÷3/771		-	39,7	10,2	
1	Bến cảng tổng hợp Cái Lân (cầu tạm, số 1,2,3,4,5,6,7)	8/1.490	Container 3.000 TEU; Tổng hợp, rời 85.000 Giảm tải	Cont, TH	8/1.535÷8/1.535	Contaner 4.000 TEU; tổng hợp, rời 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	16,6÷19,7	79,4	15,0	Kết hợp khai thác hàng lỏng thông thường
2	Bến cảng xăng dầu B12	3/482	40.000	LK	3/481,5÷3/481,5	40.000	4,3÷4,3	8,0	8,8	(**)
3	Bến cảng NMXM Hạ Long	2/423	10.000	TH (*)	2/423÷2/423	10.000	3,4÷3,4	14,8	2,3	
4	Bến cảng xăng dầu Cái Lân	1/209	5.000	LK	1/209÷1/209	5.000	1,0÷1,0	5,4	1,3	
5	Bến cảng NMXM Thăng Long	3/205	20.000	TH (*)	3/205÷3/205	20.000	1,8÷1,8	119,5	4,0	
6	Bến cảng NMND Thăng Long	1/394	1.000	TH (*)	1/393,5÷1/393,5	1.000	2,2÷2,2	59,3	-	
7	Bến cảng Hải Phát	1/70	2.000	TH	1/210÷1/210	10.000	1,0÷1,0	16,5	1,1	
8	Bến cảng 12-11	-	-	TH	1/150,7÷1/150,7	10.000	0,6÷1,2	2,5	0,6	
9	Bến cảng tàu khách quốc tế Hạ Long	2/924	225.000 GT	BK	2/924÷2/924	225.000 GT	-	167,6	5,2	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
10	Bến cảng khác									
-	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	3/771	70.000 không tải	CK	3/771÷3/771	70.000 không tải	-	39,7	10,2	Đóng mới, sửa chữa tàu
II	Khu bến Cẩm Phả									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	7/1.341,2			12/3.202,2÷12/3.202,2		29,5÷34,3	354,2	67,7	
+	Bến cảng tổng hợp, container, rời	7/1.341,2	70.000		9/2.291,2÷9/2.291,2	200.000 (rời) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; 100.000 (tổng hợp, container) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	25,5÷30,3	313,0	51,4	Kết hợp bến khách
+	Bến cảng lỏng/khí				3/911÷3/911	150.000	4,0÷4,0	41,2	16,3	
-	Bến cảng, cầu cảng khác				1/250÷1/250		-	-	-	
1	Bến cảng than Cẩm Phả	2/550	70.000 GT	TH (*)	2/550÷2/550	70.000	7,2÷9,0	2,0	30,6	
2	Bến cảng NMXM Cẩm Phả	4/405	15.000	TH (*)	4/405÷4/405	15.000	4,0÷4,0	135,0	7,5	
3	Bến cảng 324	1/386,2	2.000-5.000	TH	1/386,2÷1/386,2	2.000÷5.000	2,9÷3,1	4,8	1,9	
4	Bến cảng nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh			LK (*)	1/412÷1/412	100.000	1,5÷1,5	41,2	11,8	
5	Bến cảng xăng dầu Cửa Ông (Petro Bình Minh)			LK	2/499÷2/499	50.000	2,5÷2,5	-	4,5	
6	Bến cảng Con Ong – Hòn Nét									
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời			TH, Cont	2/950÷2/950	200.000 (rời); hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện 100.000 (tổng hợp,	11,4÷14,3	171,2	11,4	Kết hợp bến khách

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
						container) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện				
-	Cầu cảng khác			CK	1/250÷1/250		-	-	-	Thu gom và giải tỏa hàng hóa
III	Khu bến Yên Hưng									
-	Bến cảng, cầu cảng chính				10/2.676÷12/3.281		20,7÷27,1	573,1	49,0	
+	Bến cảng tổng hợp, container, rời				8/1.900÷8/1.900	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	15,2÷18,6	331,1	21,1	
+	Bến cảng lỏng/khí				2/776÷4/1.381		5,5÷8,5	224,0	27,9	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	2/600			5/1.398÷6/1.936			102,5	4,8	
1	Bến cảng Xuân Trường Hai			TH	2/380÷2/380	50.000	3,0÷3,8	45,7	3,5	
2	Bến cảng hàng lỏng Yên Hưng			LK	1/426÷1/426	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3,0÷3,0	83,0	11,8	
3	Bến cảng KCN Nam Tiền Phong									
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời			TH, Cont	1/260÷1/260	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,5÷3,5	44,6	5,2	
-	Bến cảng lỏng/khí			LK	0/0÷1/350		0,0÷1,5	85,4	3,2	
4	Bến cảng KCN Bắc Tiền Phong									
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời			TH, Cont	4/1.040÷4/1.040	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	6,7÷7,8	183,5	9,8	
-	Bến cảng lỏng/khí			LK	1/350÷1/350		2,5÷2,5	49,4	10,7	
5	Bến cảng KCN Bạch Đằng (Đầm Nhà Mạc)									
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời			TH, Cont	1/220÷1/220	20.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3,0÷3,5	57,3	2,6	
-	Bến cảng lỏng/khí			LK	0/0÷1/255		0,0÷1,5	24,3	2,3	
6	Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng, sông Rút				Phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển, năng lực đầu tư của các nhà đầu tư vào khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam					

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
7	Bến cảng khác									
-	Bến cảng Nosco	2/600	70.000 không tải	CK	5/1.398÷6/1.936	100.000 không tải	-	102,5	4,8	Đóng mới, sửa chữa tàu
IV	Khu bến Hải Hà				3/750÷4/1.000		3,0÷4,0	163,3	10,0	
1	Bến cảng tổng hợp, container, rời			TH, Cont	1/250÷2/500	30.000-80.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	1,0÷2,0	134,3	5,0	Kết hợp bến khách
2	Bến cảng lỏng/khí			LK	2/500÷2/500		2,0÷2,0	29,0	5,0	
					Phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia					
VI	Bến cảng Mũi Chùa	1/54	1.000		3/375÷4/500		1,2÷1,7	10,8	2,6	
1	Cầu cảng tổng hợp, rời			TH	2/250÷3/375	5.000	1,0÷1,5	10,8	2,6	
2	Cầu cảng lỏng/khí			LK	1/125÷1/125	5.000	0,2÷0,2			
V	Bến cảng Vạn Gia, Vạn Ninh			-	7/850÷8/1.050		2,5÷3,4	37,1	35,0	
1	Bến cảng tổng hợp Vạn Ninh							31,9	33,5	
-	Cầu cảng tổng hợp			TH	2/500÷2/500	20.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,5÷3,3			Kết hợp bến khách
-	Cầu cảng khác			CK	5/350÷5/350	-	-			Thu gom và giải tỏa hàng hóa
2	Bến cảng xăng dầu Vạn Gia			LK	0/0÷1/200	10.000	0,0÷0,1	5,2	1,5	
					Phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia					
VII	Bến cảng Vân Đồn – Vạn Hoa (Phía Đông Bắc đảo Cái Bâu)			TH	1/150÷2/300	10.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	0,5÷0,75	5,3	1,6	Kết hợp bến khách
					Kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng					
VIII	Bến cảng Cô Tô			TH	1/100÷1/100	2.000	0,1÷0,2	0,85	0,3	
IX	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải			BP, KCT			76,9÷85,9	-	6.599,9	

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lòng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ BP: bến phao;

+ KCT: khu chuyển tải;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

(**) không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỒNG TÀU CẢNG BIỂN QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 860 /QĐ-BXD ngày 19/06/2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	Khu bến Cái Lân							
1	Tuyến luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân	32,57			Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng, mở rộng vùng quay tàu trước cầu số 5 bến cảng tổng hợp Cái Lân. Thiết lập hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS)			50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
-	Đoạn 1: Từ Phao “0” đến Hòn Một	18,27	130					
+	Đoạn từ phao “0” đến Hòn Pháo Ngoài	11,27	240	-13,0				
+	Đoạn từ Hòn Pháo Ngoài đến Hòn Một	7,0	130	-12,1				
-	Đoạn 2: Từ Hòn Một đến Bến cảng xăng dầu B12	12	130	-9,6				
-	Đoạn 3: Từ Bến cảng xăng dầu B12 đến vùng quay trước cầu số 5 bến cảng tổng hợp Cái Lân	1,5	130					
-	Đoạn 4: Từ vùng quay trước cầu số 5 đến cầu số 1 bến cảng tổng hợp Cái Lân	0,8	120					
II	Khu bến Cẩm Phả							
1	Luồng hàng hải công cộng Cẩm Phả				Thiết lập tuyến luồng công cộng Cẩm Phả trên cơ sở tuyến luồng hiện hữu với quy mô chiều dài luồng 37 km từ phao “0” mới (kéo dài tuyến luồng hiện hữu thêm 5km) đến phao số 19 (hòn Con Ong) với bề rộng 200 m, cao độ đáy luồng -12,5 m (Hải đồ), bán kính cong từ 1.800 m đến 2.200 m. Thiết lập hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS)			200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện đảm bảo điều kiện an toàn hành hải
-	Đoạn 1: Từ phao số P1 đến phao cặp phao số P12-13	10,8	120	-11,0				
-	Đoạn 2: Từ cặp phao số P12-13 đến phao P18	9,2	120	-11,0				
-	Đoạn 3: Từ phao P18 đến phao P19	12,0	120	-11,0				
-	Đoạn 4: Từ phao P19 đến Bến cảng than Cẩm Phả	6,4	110	-7,4				
III	Khu bến sông Chanh							
1	Luồng hàng hải sông Chanh	13,2	80		13,2	110	-11,5	50.000 tấn hoặc lớn hơn đáp ứng điều kiện hành hải
-	Đoạn 1: Tiếp nối từ phao số 29 đoạn Lạch Huyện luồng hàng hải Hải Phòng đến phao số 13		80	-2,5				
-	Đoạn 2: Từ phao 13 đến phao số 16		80	-1,8				

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
IV	<i>Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia</i>							
-	Luồng hàng hải Vạn Gia	9,2	120	-6,0	10,4	120	-9,0	20.000 tấn hoặc lớn hơn đáp ứng điều kiện hàng hải
V	<i>Khu bến Hải Hà</i>							
-	Luồng hàng hải Hải Hà	-	-	-	24	110 ÷ 130	-11,5 ÷ -12,5	30.000 tấn hoặc lớn hơn đáp ứng điều kiện hàng hải
VI	<i>Luồng Yên Hưng - Bắc Luân</i>				Nghiên cứu thiết lập tuyến luồng hàng hải công cộng Yên Hưng - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái - Bắc Luân trên cơ sở tuyến luồng Đường thủy nội địa hiện hữu khi đủ điều kiện.			

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Chuẩn tắc luồng nhánh kết nối từ luồng công cộng vào các bến cảng (Xi măng Hạ Long; nhiệt điện Thăng Long; xăng dầu Cái Lân; cầu cảng 500DWT bến cảng xăng dầu B12; xi măng Cẩm Phả; bến cảng 324; Mũi Chùa): duy trì điều kiện hiện hữu đảm bảo khai thác, tùy thuộc vào cỡ tàu khai thác và nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp cảng.

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU CHUYỂN TẢI KẾT HỢP TRÁNH TRÚ BÃO
CẢNG BIỂN QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 860 /QĐ-BXD ngày 19/06/2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
	Tổng cộng	186	166				6.599,9
I	Khu vực Hạ Long	65	40				1.697,9
1	Khu neo Hòn Gai	49	24				757
1.1	Hạ Long 1	15	15	KCT, TTB	30.000		348
-	HL1-1	1	1			D500	
-	HL1-2	1	1			D600	
-	HL1-3	1	1			D600	
-	HL1-4	1	1			D600	
-	HL1-5	1	1			D600	
-	HL1-6	1	1			D320	
-	HL1-7	1	1			D320	
-	HL1-8	1	1			D320	
-	HL1-9	1	1			D320	
-	HL1-10	1	1			D320	
-	HL1-11	1	1			D320	
-	HL1-12	1	1			D320	
-	HL1-13	1	1			D320	
-	HL1-14	1	1			D320	
-	HL1-15	1	1			D320	
1.2	Hạ Long 2	1	1	KCT, TTB	85.000		41
-	HL2	1	1			D600	
1.3	Hạ Long 3	7	7	KCT, TTB	85.000		308
-	HL3-1	1	1			D500	
-	HL3-2	1	1			D500	
-	HL3-3	1	1			D640	
-	HL3-4	1	1			D640	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
-	HL3-5	1	1			D640	
-	HL3-6	1	1			D580	
-	HL3-7	1	1			D640	
1.4	Hạ Long 3 MR	1	1	KCT, TTB	30.000		60
1.5	Hòn Gai 7	23	0	KCT, TTB			
-	HG7-1	1	Giảm dần, dừng hoạt động			D400	
-	HG7-2	1				D400	
-	HG7-3	1				D550	
-	HG7-5	1				D220	
-	HG7-6	1				D220	
-	HG7-7	1				D220	
-	HG7-8	1				D220	
-	HG7-9	1				D220	
-	HG7-10	1				D220	
-	HG7-11	1				D220	
-	HG7-12	1				D220	
-	HG7-13	1				D220	
-	HG7-14	1				D220	
-	HG7-15	1				D240	
-	HG7-16	1				D220	
-	HG7-17	1				D220	
-	HG7-18	1				D240	
-	HG7-19	1				D240	
-	HG7-20	1				D220	
-	HG7-21	1				D240	
-	HG7-22	1				D300	
-	HG7-23	1				D300	
-	HG7-24	1				D300	
1.6	Cửa Lục	2	0	KCT, TTB	3.000		
-	CL1	1	Giảm dần, dừng hoạt			D300	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
-	CL2	1	động			D380	
2	Khu neo Hòn Pháo + Lối vào	4	4	KCT, TTB	100.000		265,6
-	HP1	1	1			D710	
-	HP2	1	1			D750	
-	HP3	1	1			D750	
-	HP4	1	1			D710	
3	Khu neo Hòn Miếu	12	12				675,3
3.1	Hòn Miếu 1	6	6	KCT, TTB	85.000		355,7
-	HM1-1	1	1			D740	
-	HM1-2	1	1			D740	
-	HM1-3	1	1			D740	
-	HM1-4	1	1			D620	
-	HM1-5	1	1			D620	
-	HM1-6	1	1			D620	
3.2	Hòn Miếu 2	6	6	KCT, TTB	85.000		319,6
-	HM2-1	1	1			D660	
-	HM2-2	1	1			D660	
-	HM2-3	1	1			D660	
-	HM2-4	1	1			D740	
-	HM2-5	1	1			D740	
-	HM2-6	1	1			D740	
II	Khu vực Cầm Phả	92	86				3361
1	Khu neo Con Ong 1	20	18	KCT, TTB	50.000		851,3
-	CO1-1	1	1			D590	
-	CO1-2	1	1			D590	
-	CO1-3	1	1			D480	
-	CO1-4	1	1			D480	
-	CO1-5	1	1			D450	
-	CO1-6	1	-			D590	
-	CO1-7	1	-			D590	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
-	CO1-8	1	1			D410	
-	CO1-9	1	1			D450	
-	CO1-10	1	1			D480	
-	CO1-11	1	1			D520	
-	CO1-12	1	1			D610	
-	CO1-13	1	1			D610	
-	CO1-14	1	1			D550	
-	CO1-15	1	1			D550	
-	CO1-16	1	1			D410	
-	CO1-17	1	1			D520	
-	CO1-18	1	1			D480	
-	CO1-19	1	1			D450	
-	CO1-20	1	1			D450	
2	Khu neo Con Ong 2	24	13	KCT, TTB	50.000		328,2
-	CO2-1	1	1			D440	
-	CO2-2	1	1			D390	
-	CO2-3	1	1			D390	
-	CO2-4	1	1			D500	
-	CO2-5	1	1			D500	
-	CO2-6	1	1			D410	
-	CO2-7	1	1			D410	
-	CO2-8	1	-			D410	
-	CO2-9	1	-			D410	
-	CO2-10	1	-			D410	
-	CO2-11	1	-			D410	
-	CO2-12	1	-			D410	
-	CO2-13	1	1			D410	
-	CO2-14	1	1			D410	
-	CO2-15	1	-			D410	
-	CO2-16	1	-			D410	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
-	CO2-17	1	-			D410	
-	CO2-18	1	-			D410	
-	CO2-19	1	-			D410	
-	CO2-20	1	-			D410	
-	CO2-21	1	1			D410	
-	CO2-22	1	1			D410	
-	CO2-23	1	1			D410	
-	CO2-24	1	1			D410	
3	Khu neo Con Ong 3 (khu vực Nam Hòn Vích)	-	7	KCT, TTB	10.000	D410	174,2
4	Khu neo Hòn Ốt	9	9	KCT, TTB	30.000		342
-	HO1	1	1			D430	
-	HO2	1	1			D490	
-	HO3	1	1			D460	
-	HO4	1	1			D250	
-	HO5	1	1			D250	
-	HO6	1	1			D250	
-	HO7	1	1			D250	
-	HO8	1	1			D300	
-	HO9	1	1			D300	
5	Khu neo Hòn Nét 1	8	8	KCT, TTB	120.000		412,4
-	HN1-1	1	1			D440	
-	HN1-2	1	1			D550	
-	HN1-3	1	1			D550	
-	HN1-4	1	1			D370	
-	HN1-5	1	1			D550	
-	HN1-6	1	1			D550	
-	HN1-7	1	1			D720	
-	HN1-8	1	1			D720	
6	Khu neo Hòn Nét 2	21	21	KCT, TTB	120.000		1053,3
-	HN2-1	1	1			D510	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
-	HN2-2	1	1			D630	
-	HN2-3	1	1			D590	
-	HN2-4	1	1			D630	
-	HN2-5	1	1			D630	
-	HN2-6	1	1			D810	
-	HN2-7	1	1			D480	
-	HN2-8	1	1			D330	
-	HN2-9	1	1			D590	
-	HN2-10	1	1			D630	
-	HN2-11	1	1			D640	
-	HN2-12	1	1			D640	
-	HN2-13	1	1			D700	
-	HN2-14	1	1			D630	
-	HN2-15	1	1			D630	
-	HN2-16	1	1			D590	
-	HN2-17	1	1			D660	
-	HN2-18	1	1			D370	
-	HN2-19	1	1			D630	
-	HN2-20	1	1			D590	
-	HN2-21	1	1			D480	
7	Bến phao ITC	3	3	BP			144,2
-	ITC - 03	1	1		70.000	D350	
-	ITC - 04	1	1		55.000	D315	
-	ITC - 05	1	1		50.000 GT	D315	
8	Khu neo Cổng Tây	5	5	TTB	3.000		44,3
-	CTA1	1	1			D220	
-	CTA2	1	1			D190	
-	CTA3	1	1			D220	
-	CTA4	1	1			D190	
-	CTA5	1	1			D190	

STT	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Số lượng bến phao/Điểm neo đậu		Công năng, phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Quy mô điểm neo đậu (m)	Phạm vi vùng neo đậu (Ha)
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030				
9	Khu neo Cặp Tiên	2	2	TTB	30.000		11,1
-	CT1	1	1			D180	
-	CT2	1	1			D220	
III	Khu neo Hòn Soi Mui	0	1	TTB	70.000		200,6
IV	Khu neo Vụng Ô Lợn	6	6	TTB			224
-	Cửa Đồi 1	4	4		15.000		139
-	Cửa Đồi 2	2	2		30.000		85
V	Khu neo Hải Hà	12	12	TTB	30.000		870
VI	Khu neo Vạn Gia	11	9	KCT, TTB	10.000		157,9
-	VG1	1	1			D250	
-	VG2	1	1			D380	
-	VG3	1	1			D380	
-	VG4	1	-			D380	
-	VG5	1	-			D380	
-	VG6	1	1			D250	
-	VG7	1	1			D300	
-	VG8	1	1			D300	
-	VG9	1	1			D300	
-	VG10	1	1			D300	
-	VG11	1	1			D180	
VII	Khu neo Mũi Chùa	-	2	KCT, TTB	20.000		1,7
VIII	Khu neo sông Chanh (Yên Hưng)	-	10	TTB, kết hợp chờ đợi cầu	50.000		86,8

Ghi chú:

- Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.

- Ký hiệu:

+ BP: bến phao;

+ KCT: khu neo đậu chuyển tải;

+ TTB: khu neo đậu tránh trú bão